

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 169/2022/DS-PT
Ngày: 14-7-2022
V/v tranh chấp về hợp đồng vay, hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Ông Trần Trọng Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 7 và ngày 14 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2021/TLPT-DS ngày 26 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay, hui”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2020/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 55/2021/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2021 và thông báo mở lại phiên tòa phúc thẩm số 13/2022/TB-TA ngày 23/6/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị Nguyệt H, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số A đường S, phường B, thành phố T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Thị Mai Hương - Văn phòng Luật sư Trần Mộng Huyền, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Lê Thị Mộng N, sinh năm 1982;

2.2. Ông Phạm Thanh T, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Số B ấp N, xã L, thành phố T, Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960. Địa chỉ: C ấp N, xã L, thành phố T, Long An. Giấy ủy quyền ngày 17/11/2020.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1996. Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện T1, tỉnh Tiền Giang. Giấy ủy quyền ngày 16/11/2020.

3. Người làm chứng: Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1954; địa chỉ: Số D đường P, phường C, thành phố T, tỉnh Long An.

(Bà H, ông T, ông T1 có mặt, bà N có yêu cầu xin vắng mặt).

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Võ Thị Nguyệt H, ông Phạm Thanh T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04/12/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/5/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị Nguyệt H trình bày:

Về hợp đồng vay: từ tháng 11/2017 kéo dài đến tháng 03/2019, cô Nghi mượn tiền nhiều lần tổng cộng là 220.000.000đồng, số tiền này bà mượn của bà Huỳnh Thị N, cô Nghi là người nhận tiền thay, đây là số tiền gốc, không lãi, do chỗ bà con nên không có viết giấy biên nhận.

Về tiền hụi: vào năm 2018 bà có chơi dùm hụi cho cô Nghi do bà Huỳnh Thị N làm chủ hụi, cụ thể như sau:

- Hụi 5.000.000đồng mở vào ngày 28/4/2018 ÂL, 24 phần tham gia, bà chơi dùm cô Nghi 1 phần, bà N hót đầu được số tiền 94.100.000đồng, bà giao số tiền trực tiếp cho bà N không có ký nhận, Nghi chỉ đóng hụi chết được 13 kỳ, bà choàng hụi 11 kỳ, Nghi nợ lại số tiền 11 kỳ x 5.000.000đ = 55.000.000đồng, đây hụi này đã mãn (kết thúc).

- Hụi 5.000.000đồng mở vào ngày 16/6/2018 ÂL, 24 phần tham gia, bà chơi dùm bà N 3 phần, Nghi hót đầu được số tiền 94.100.000đ x 3 phần = 282.300.000đồng, bà giao số tiền trực tiếp cho bà N, từ giao hụi bà giao cho cô Nghi giữ 1 bản, Nghi chỉ đóng hụi chết được 12 kỳ, bà choàng hụi 12 kỳ, Nghi nợ lại số tiền 12 kỳ x 3 phần x 5.000.000đ (15.000.000đ) = 180.000.000đồng, đây hụi này đã mãn.

- Hụi 3.000.000đồng mở vào ngày 16/4/2019 ÂL, 23 phần tham gia, bà chơi dùm cô Nghi 1 phần, bà N hót đầu được số tiền 61.600.000đồng, số tiền này bà giao trực tiếp cho cô Nghi không có ký nhận, bà có viết cho bà N 1 tờ giấy nhỏ, Nghi chỉ đóng hụi chết được 4 kỳ, bà choàng hụi 12 kỳ (đến tháng 5/2020) x 3.000.000đ = 36.000.000đồng.

Như vậy, bà choàng tiền thay bà N 3 đây hụi là 271.000.000đồng.

Nay bà yêu cầu tòa án giải quyết, buộc ông Phạm Thanh T và bà Lê Thị Mộng N liên đới trả cho bà số tiền vay 220.000.000đồng và tiền choàng hụi 271.000.000đồng, tổng cộng 491.000.000đồng, vì bà N vay tiền và hót hụi về để sửa nhà nên bà yêu cầu ông T phải có trách nhiệm liên đới trả tiền cho bà.

Ông Nguyễn Văn T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị Mộng N trình bày:

Về tiền vay: Bà N xác định không có vay tiền của bà H.

Về tiền hụi: Vào khoảng năm 2018 bà N có nhờ bà H chơi hụi dùm, hụi 5.000.000đ/tháng, chơi 3 phần. Không nhớ ngày bà H vào hụi, chỉ biết là ngày 17/5/2018 ÂL bà H có kêu bà N đến nhà bà H giao bà N số tiền 282.300.000đồng, bà H ghi bằng tờ giấy nhỏ và bà N có ký nhận vào sổ nhỏ của bà H ghi là Nghi. Ngoài ra bà N không có ký nhận giấy tờ gì với bà H. Từ khi nhận tiền hụi, tháng sau bà N có đóng tiền hụi chết cho bà H, đóng được đến 15/5/2019 ÂL thì ngưng, như vậy bà N còn nợ lại 12 kỳ hụi chết chưa đóng là: 12 kỳ x 5.000.000đ x 3 phần = 180.000.000đồng.

Bị đơn ông Phạm Thanh T và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hữu T1 trình bày:

Ông T là cháu bà con với bà H. Việc bà N có nhờ bà H chơi hụi dùm hay là vay tiền thì ông T hoàn toàn không biết nên không đồng ý trách nhiệm liên đới.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 74/2020/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Nguyệt H.

2. Buộc bà Lê Thị Mộng N và ông Phạm Thanh T chịu trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Võ Thị Nguyệt H số tiền nợ hụi là 180.000.000đồng.

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1 Bà Lê Thị Mộng N và ông Phạm Thanh T chịu trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 9.000.000đồng.

4.2. Do bà Võ Thị Nguyệt H được miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, nên hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.800.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004141 ngày 19/12/2019 và 2.175.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004422 ngày 14/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An.

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật thì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2019/QĐ-BPKCTT ngày 24/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An trong quá trình giải quyết vụ án bị hủy bỏ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Ngày 07/12/2020 bà Võ Thị Nguyệt H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà N và ông T phải liên đới trả lại cho bà H số tiền vay là 220.000.000đồng và tiền bà đã choàng hụi cho bà N là 271.000.000đồng, tổng cộng 491.000.000đồng và yêu cầu bảo lưu quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo thi hành án cho bà H.

Ngày 16/02/2020 ông Phạm Thanh T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý trách nhiệm liên đới trả nợ với bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, bị đơn ông T do ông T1 đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Phần tranh luận:

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp cho bà H trình bày:

Về tiền vay 220.000.000đồng: Bà N trình bày Nghi có đến nhà bà N nhận tiền nhiều lần thông qua việc bà H viết giấy mượn tiền của bà N, nhưng bà N không biết bà N có giao lại tiền cho bà H hay không, bà N không chứng minh được có giao tiền lại cho bà H nên có cơ sở xác định bà N có nhận tiền từ bà N theo 5 giấy mượn tiền là

220.000.000đồng. Theo công văn số 2178 ngày 17/8/2020 của Ban khai thác mạng Tổng công ty hạ tầng mạng thì số điện thoại 0919888152 cung cấp thuê bao chính chủ là Lê Thị Mộng N là phù hợp với các tin nhắn zalo mà bà N đã nhắn tin thừa nhận số tiền vay với bà H, từ đó có cơ sở xác định bà N có vay của bà H số tiền 220.000.000đồng. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo này của bà H.

Về tiền hội:

Dây hội 5.000.000đồng mở ngày 28/4/2018 ÂL, bà N tham gia 1 phần. Dây hội này bà N không thừa nhận, nhưng có chứng cứ là giấy hội do bà N cung cấp có ghi bà N tham gia 1 phần, bà H giao hội cho bà N 94.100.000đồng, bà N nợ tiền hội chết chưa đóng 11 kỳ là 55.000.000đồng. Tại bản tự khai ngày 20/02/2020 và biên bản đối chất ngày 30/6/2020 bà N ông T thừa nhận đóng hội chết 12 kỳ, mỗi kỳ 20.000.000đồng x 12 tháng = 240.000.000đồng; số tiền bà N đóng hội chết mỗi kỳ 20.000.000đồng tức là bà N đóng 4 phần hội chết, mỗi phần 5.000.000đồng trong đó có 3 phần của dây hội ngày 16/6/2018 ÂL (bà N tham gia 3 phần) và 1 phần của dây hội ngày 28/4/2018 ÂL (bà N tham gia 1 phần). Như vậy có căn cứ bà N có tham gia 1 phần trong dây hội ngày 28/4/2018 ÂL.

Dây hội 5.000.000đồng mở ngày 16/6/2018 ÂL, bà N tham gia 3 phần. Dây hội này bà N và người đại diện theo ủy quyền của bà N thừa nhận còn nợ bà H 180.000.000đồng tiền hội chết chưa đóng và đồng ý trả nên không đề cập.

Dây hội 3.000.000đồng mở ngày 16/4/2019 ÂL, bà N tham gia 1 phần. Dây hội này bà N không thừa nhận, nhưng có chứng cứ là giấy hội do bà N trực tiếp viết có ghi là Nghi tham gia 1 phần hội, bà N có giao tiền hội cho bà H là 61.600.000đồng để bà H giao lại cho bà N, bà N nợ tiền hội chết và bà H phải choàng hội 12 kỳ đến tháng 05/2020 ÂL là 36.000.000đồng.

Như vậy có đủ căn cứ xác định bà N nợ tiền hội bà H là 271.000.000đồng.

Về trách nhiệm liên đới:

Theo băng ghi âm do bà H cung cấp thì ông T biết việc bà N nợ tiền bà H nhưng không biết bà N nợ bao nhiêu và có trả hay không, ông T đồng ý bán nhà trả nợ cho bà H. Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 20/2/2020 ông T đồng ý đây là nợ chung vợ chồng và đồng ý trả nợ cho bà H. Đồng thời, qua tin nhắn zalo bà N nhắn: “Trời ơi cô thấy con hốt hội con xài gì cô, thì con cũng nói với cô con làm nhà...”. Bà N và ông T là vợ chồng, có căn cứ bà N vay tiền và góp hội của bà H để lo trong gia đình. Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466, 471, 288 Bộ luật Dân sự 2015 buộc bà N và ông T liên đới trả cho bà H tiền vay 220.000.000đồng, tiền hội 271.000.000đồng, tổng cộng 491.000.000đồng.

Về yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Đề nghị bảo lưu quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2019/QĐ-BPKCTT ngày 24/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An để đảm bảo thi hành án.

Ông T là người đại diện theo ủy quyền của bà N trình bày: Đối với tiền hội bà N chỉ thừa nhận tham 3 phần hội 5.000.000đồng mở ngày 16/6/2018 ÂL, dây hội này bà N thừa nhận còn nợ bà H 180.000.000đồng tiền hội chết chưa đóng. Đối với dây hội 5.000.000đồng mở ngày 28/4/2018 ÂL và dây hội 3.000.000đồng mở ngày 16/4/2019 ÂL, hai dây hội này bà N không tham gia, bà H không có chứng cứ gì chứng minh bà N có tham gia 2 dây hội này. Đối với giấy ghi hội có chữ ký của bà N nhận số tiền

470.500.000đồng là do bà H tự ghi, mặc dù giấy này có chữ ký của bà N nhưng bà H thừa nhận bà H có sửa chữa nội dung trong giấy này nên không giá trị pháp lý. Đối với số tiền vay, bà N không vay của bà N hay bà H số tiền nào cả. Trong các giấy mượn tiền mà bà N cung cấp không có chữ ký của bà N, nên không có cơ sở xác định bà N có vay tiền của bà H. Do đó, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H.

Ông T1 là người đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày: Phần nợ của bà N đối với bà H ông T không có ý kiến, ông T không biết bà N dùng tiền hốt hụi vào mục đích gì, bà N không dùng tiền hốt hụi để chăm lo cuộc sống gia đình và cũng không dùng tiền hốt hụi để xây nhà vì căn nhà và thửa đất do ông T đứng tên là tài sản riêng của ông T được cha mẹ cho trước khi kết hôn với bà N. Do đó căn cứ vào các Điều 30, 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình không có cơ sở chứng minh bà N đã sử dụng tiền hốt hụi vào mục đích thiết yếu trong gia đình nên ông T không có trách nhiệm liên đới với bà N để trả nợ hụi cho bà H.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Kháng cáo của bà H, ông T trong thời hạn luật định đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Bà Võ Thị Nguyệt H khởi kiện, kháng cáo yêu cầu bà Lê Thị Mộng N và ông Phạm Thanh T liên đới hoàn trả số tiền vay 220.000.000đồng, tiền nợ hụi 271.000.000đồng, tổng cộng là 491.000.000 đồng và đề nghị tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2019/QĐ-BPKCTT ngày 24/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An để đảm bảo thi hành án.

Về yêu cầu của bà H đối với số tiền vay 220.000.000đồng:

Bà H cung cấp 05 Giấy mượn tiền đều thể hiện bà H có vay tiền của bà N 05 lần, tổng số tiền là 220.000.000đồng, các giấy vay tiền đều ghi cho Nghi nhận thay. Bà N thì trình bày đưa tiền cho bà N nhận. Tuy nhiên, trên các Giấy mượn tiền không có chữ ký nhận tiền của bà N và bà N cũng chỉ có lời trình bày không có chứng cứ đưa tiền cho bà N. Trong khi đó, bà N không thừa nhận có nhận tiền do bà N đưa. Do đó, không có cơ sở xác định bà N có nhận tiền từ bà N theo 05 Giấy mượn tiền do bà H cung cấp.

Bà H cho rằng bà N có gửi tin nhắn Zalo cho bà H từ số điện thoại 0919888152 và 0909691311 nội dung bà N thừa nhận còn nợ bà N 220.000.000đ. Bà H có cung cấp các ảnh chụp tin nhắn Zalo. Qua xác minh thể hiện như sau: “Khách hàng sử dụng số điện thoại 0919888152 là Lê Thị Mộng N. Hệ thống của VNPT Net không lưu trữ nội dung tin nhắn của khách hàng” và Số điện thoại 0909691311 tên thuê bao Lê Thị Mộng N”. Tuy nhiên, theo Văn bản số 396/2020/CV-VNG ngày 29/7/2020 của Công ty cổ phần VNG cung cấp thông tin như sau: “Số 0919888152 không có tài khoản Zalo. Bộ phận kỹ thuật không lưu thông tin nội dung tin nhắn”; còn số điện thoại 0909691311 thì Công ty cổ phần VNG không cung cấp thông tin. Do đó, không có cơ sở xác định tin nhắn zalo do bà H cung cấp là của bà N. Vì vậy, bà H khởi kiện, kháng cáo yêu cầu bà N trả số tiền vay 220.000.000đồng là không có căn cứ chấp nhận.

Về yêu cầu của bà H đối với số tiền nợ hụi 91.000.000đồng của dây hụi 5.000.000đồng Nghi tham gia 1 phần và dây hụi 3.000.000đồng.

Bà H cung cấp chứng cứ là giấy giao hui số tiền 470.500.000đồng, có chữ ký người giao là Hồng và người nhận là Nghi. Tuy nhiên, bà H thừa nhận bà tự ý sửa chữa số tiền giao hui cho đúng với số tiền bà N đã nhận của bà, bà thừa nhận là bà tự sửa giấy giao hui bà N hoàn toàn không biết. Quá trình chơi hui giữa hai người không có giấy tờ ký nhận với nhau. Do đó, không có cơ sở xác định bà N đã nhận số tiền hui 470.500.000đồng nên không có căn cứ xác định bà N có tham gia 2 dây hui trên.

Về yêu cầu kháng cáo của ông T về trách nhiệm liên đới trả nợ. Tại Bản tự khai ngày 20/2/2020 bà N và ông T đều thừa nhận “*vợ chồng tui xác định có nợ tiền hui chưa đóng ...*”, tại đoạn clip mà bà H cung cấp thể hiện ông T biết việc bà N có nợ tiền bà H và đồng ý bán nhà trả nợ “.... khi nào tui bán nhà được sẽ gửi bớt tiền cho cô ba ...” và tại Biên bản hòa giải cơ sở ngày 03/12/2019 bà N trình bày “... *chơi ba phần hui về cất nhà ...*”. Do đó, căn cứ Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình thì bà N và ông T phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà H số tiền nợ hui 180.000.000đồng.

Về yêu cầu của bà H tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2019/QĐ-BPKCTT ngày 24/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An để đảm bảo thi hành án: Xét thấy giá trị tài sản mà bà H yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là thửa đất số 2317, tờ bản đồ số 07, diện tích 782,2m², loại đất ONT là 500.000.000đồng lớn hơn số tiền mà bà N và ông T có nghĩa vụ phải trả cho bà H là 180.000.000đồng. Do đó, theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì không có căn cứ để tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2019/QĐ-BPKCTT ngày 24/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

Từ những căn cứ nêu trên, kháng cáo của bà Võ Thị Nguyệt H và ông Phạm Thanh T không có cơ sở chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bà Võ Thị Nguyệt H và ông Phạm Thanh T đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà H:

[2.1] Về số tiền vay 220.000.000đồng:

[2.1.1] Bà H cung cấp 05 Giấy mượn tiền (BL 110-114) đều thể hiện nội dung: “*Tôi tên Võ Nguyệt Hồng có mượn của chị Nam số tiền ... cho Nghi nhận thay từ ngày ... Người viết giấy Hồng*”. Tại biên bản lấy lời khai bà Huỳnh Thị N (bút lục 140) bà N trình bày bà H có vay tiền của bà 05 lần, các lần vay tiền đều có viết giấy nhận tiền, các lần vay tiền bà H giao giấy mượn tiền cho cô Nghi - là cháu của bà H cầm đến nhà bà N. Cô Nghi đưa bà tờ biên nhận cô Hồng mượn tiền có chữ ký của cô Hồng thì bà đồng ý giao tiền cho cô Nghi. Tổng cộng bà H mượn của bà nhiều lần số tiền 220.000.000đồng, đến nay chưa trả vốn. Còn việc cô Nghi về có đưa số tiền vay các lần trên cho bà H hay không thì bà không biết.

[2.1.2] Xét thấy các Giấy mượn tiền đều thể hiện nội dung bà H mượn tiền của bà N cho Nghi nhận thay. Bà N thì trình bày đưa tiền cho bà N nhận, nhưng trên các Giấy mượn tiền không có chữ ký nhận tiền của bà N, bà N và bà H chỉ có lời trình bày mà không có chứng cứ chứng minh có giao tiền cho bà N. Quá trình giải quyết vụ án, bà N

không thừa nhận có nhận tiền do bà N đưa. Do đó, không có cơ sở xác định bà N có nhận tiền từ bà N theo 05 Giấy mượn tiền do bà H cung cấp.

[2.1.3] Bà H cung cấp ảnh chụp tin nhắn zalo bà N nhắn tin cho bà H từ số điện thoại 0919888152 và 0909691311. Nội dung ảnh chụp tin nhắn bà N thừa nhận có nợ bà N số tiền 220.000.000đồng. Căn cứ vào kết quả xác minh của Tòa án, tại Văn bản số 2178/KTM-ANM ngày 17/8/2020 của Ban khai thác mạng Tổng Công ty hạ tầng mạng (VNPT Net) cung cấp thông tin như sau: “Khách hàng sử dụng số điện thoại 0919888152 là Lê Thị Mộng N. Hệ thống của VNPT Net không lưu trữ nội dung tin nhắn của khách hàng” và tại Văn bản số 3256/TT.TCTK-ĐSTK ngày 01/12/2021 của Trung tâm tính cước và thanh khoản Mobifone – Chi nhánh Tổng công ty Viễn thông Mobifone cung cấp thông tin như sau: “Số điện thoại 0909691311 tên thuê bao Lê Thị Mộng N”. Tuy nhiên, theo Văn bản số 396/2020/CV-VNG ngày 29/7/2020 của Công ty cổ phần VNG xác định: “Số 0919888152 không có tài khoản Zalo. Bộ phận kỹ thuật không lưu thông tin nội dung tin nhắn” (bút lục 133); Còn số điện thoại 0909691311 thì Công ty cổ phần VNG không cung cấp thông tin. Như vậy, không có cơ sở để xác định các ảnh chụp tin nhắn Zalo do bà H cung cấp là của bà N nhắn tin Zalo cho bà H.

[2.1.4] Từ những cơ sở trên không có căn cứ xác định bà N có nhờ bà H vay dùm bà N số tiền 220.000.000đồng nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H về số tiền vay.

[2.2] Về số tiền hui:

[2.2.1] Bà N thừa nhận còn nợ bà N 180.000.000đồng tiền hui chết của 3 phần hui dây hui 5.000.000đồng mở ngày vào ngày 16/6/2018 ÂL và đồng ý trả phần này nên không xem xét.

[2.2.2] Đối với dây hui 5.000.000đồng mở ngày 28/4/2018 ÂL và dây hui 3.000.000đồng mở ngày 16/4/2019 ÂL bà H cho rằng bà N có nhờ bà chơi dùm và bà N đã hót hui đầu. Sau khi hót hui bà N không đóng lại hui chết nên bà đã choàng hui thay cho bà N. Xét thấy, ngoài lời trình bày của bà H và bà N thì không có chứng cứ gì chứng minh bà N đã nhận tiền hót hui do bà H giao của hai dây hui này. Bà H cung cấp tờ giấy “Giao hui Nghi” (bút lục 128) có chữ ký của bà N. Trong giấy này bà H ghi bà N đã nhận 5 phần tiền hui là 470.500.000đồng. Tuy nhiên, theo lời trình bày của bà H thì dây hui 5.000.000đồng mở vào ngày 28/4/2018 ÂL, 24 phần, bà chơi dùm bà N 1 phần, Nghi hót đầu được số tiền 94.100.000đồng; Hui 5.000.000đồng mở vào ngày 16/6/2018 ÂL, 24 phần, bà chơi dùm bà N 3 phần, Nghi hót đầu được số tiền 94.100.000đ x 3 phần = 282.300.000đồng; Hui 3.000.000đồng mở vào ngày 16/4/2019 ÂL, 23 phần, bà chơi dùm bà N 1 phần, Nghi hót đầu được số tiền 61.600.000đồng. Như vậy, tổng số tiền của 5 phần hui trên bà N chỉ hót được 438.000.000đồng chứ không phải 470.500.000đồng theo giấy hui do bà H cung cấp (bút lục 128). Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H thừa nhận bà tự sửa lại giấy ghi hui này bà N hoàn toàn không biết và không có sự đồng ý thừa nhận của bà N nên không thể căn cứ vào giấy giao hui này để xác định bà N có tham gia 2 dây hui này. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà H đối với phần này.

[2.3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà H về việc yêu cầu tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2019/QĐ-BPKCTT ngày 24/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An để đảm bảo thi hành án. Xét thấy, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có hiệu lực thi hành ngay không bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 139, Điều 140 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Mặt khác, giá trị tài

sản mà bà H yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là thửa đất số 2317, tờ bản đồ số 07, diện tích 782,2m², loại đất ONT trị giá 500.000.000đồng lớn hơn số tiền mà bà N và ông T có nghĩa vụ phải trả cho bà H là 180.000.000đồng. Do đó, theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì không có căn cứ để tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2019/QĐ-BPKCTT ngày 24/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

[2.4] Từ những nhận định và cơ sở trên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông T không đồng ý trách nhiệm liên đới với bà N trả số tiền nợ hui 180.000.000đồng cho bà H. Xét thấy, tại bản tự khai ngày 20/2/2020 (bút lục 108) bà N và ông T đều thừa nhận “*vợ chồng tui xác định có nợ tiền hui chưa đóng ...*”; Tại đoạn clip mà bà H cung cấp thể hiện ông T biết việc bà N có nợ tiền bà H và đồng ý bán nhà trả nợ “*.... khi nào tui bán nhà được sẽ gửi bớt tiền cho cô ba ...*” và tại Biên bản hòa giải cơ sở ngày 03/12/2019 (bút lục 121) bà N trình bày “*... chơi ba phần hui về cát nhà ...*”. Số nợ trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà N và ông T đang tồn tại. Căn cứ Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình án sơ thẩm buộc bà N và ông T phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà H số tiền nợ hui 180.000.000đồng là có căn cứ. Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T.

[2.6] Từ những nhận định trên không chấp nhận kháng của bà H và ông T, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, tuy nhiên bản án sơ thẩm chỉ tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H đối với số tiền hui 180.000.000đồng mà không tuyên bác yêu cầu khởi kiện của bà H đối với số tiền vay 220.000.000đồng và tiền hui của dây hui 5.000.000đồng mở ngày 28/4/2018 ÂL và dây hui 3.000.000đồng mở ngày 16/4/2019 ÂL là có thiếu sót nên cấp phúc thẩm cần bổ sung phần quyết định của bản án sơ thẩm về phần bác yêu cầu khởi kiện của bà H.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà H được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 nghị quyết 326.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Nguyệt H và ông Phạm Thanh T;

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 74/2020/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An;

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 229, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Nguyệt H.

2. Buộc bà Lê Thị Mộng N và ông Phạm Thanh T chịu trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Võ Thị Nguyệt H số tiền nợ hui là 180.000.000đồng.

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Nguyệt H yêu cầu bà Lê Thị Mộng N và ông Phạm Thanh T phải liên đới trả số tiền vay 220.000.000đồng và 91.000.000đồng tiền hui.

5. Về án phí:

5.1 Bà Lê Thị Mộng N và ông Phạm Thanh T phải liên đới chịu 9.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Bà Võ Thị Nguyệt H được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.800.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004141 ngày 19/12/2019 và 2.175.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004422 ngày 14/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An.

6. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật thì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2019/QĐ-BPKCTT ngày 24/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An bị hủy bỏ.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Phúc

